

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	20,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-19.7%	-3.4%	6.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.66
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2023	Nguy hiểm

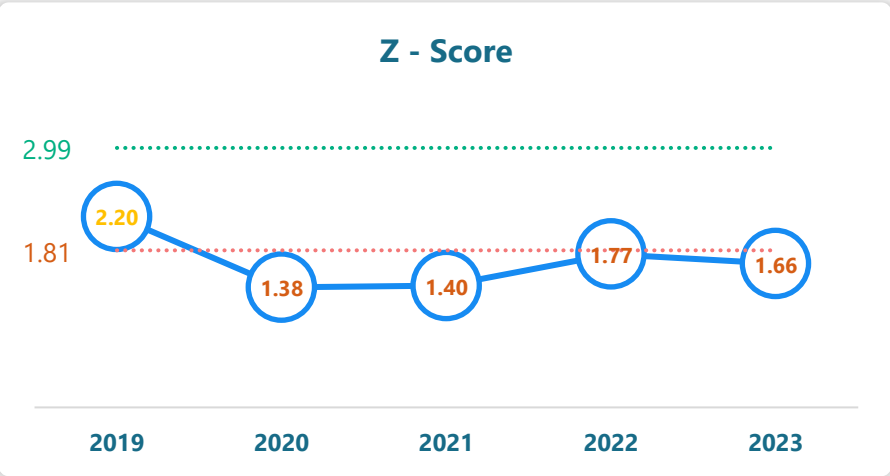
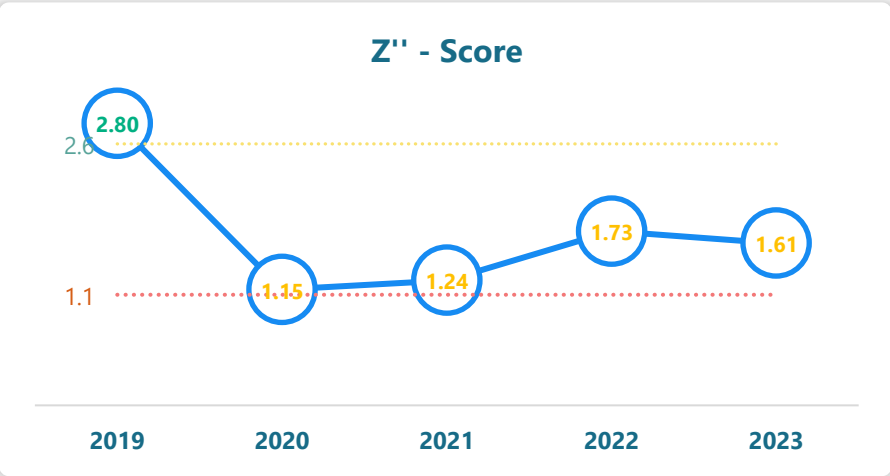
Hệ số nguy cơ phá sản	1.61
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
1,756		▼ 207
tỷ VNĐ		▼ 10.5%

LN sau thuế	2023	YoY
71.0		▼ 49.0
tỷ VNĐ		▼ 40.9%

ROE	2023	+/- YoY
11.4%		▼ 8.6%

ROA	2023	+/- YoY
3.6%		▼ 2.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HNF** năm **2023** đạt **1.66**, **thấp hơn** so với năm 2022 (1.77). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

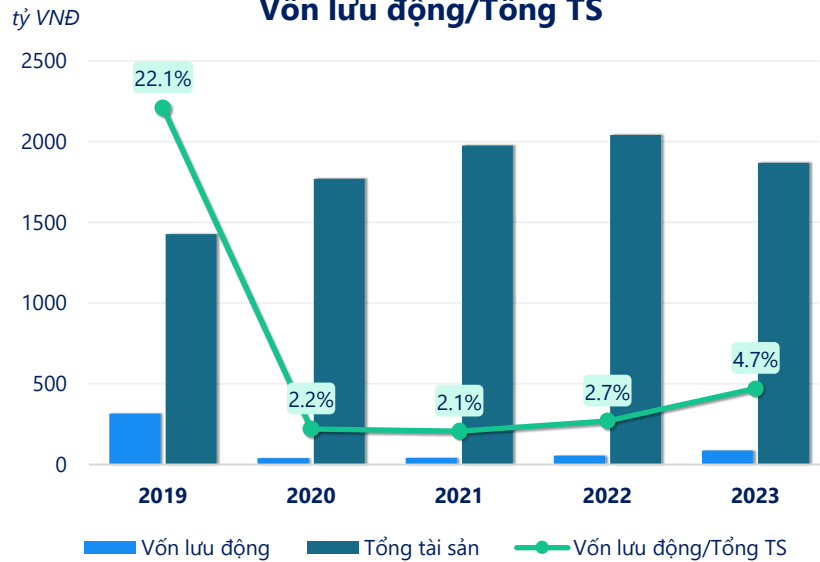
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **1.61** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy HNF có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **HNF** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 10.5%** chỉ còn **1,756** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 40.9%** chỉ còn **70.95** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Thực phẩm Hữu Nghị (UPCOM: HNF)

Vốn lưu động/Tổng TS

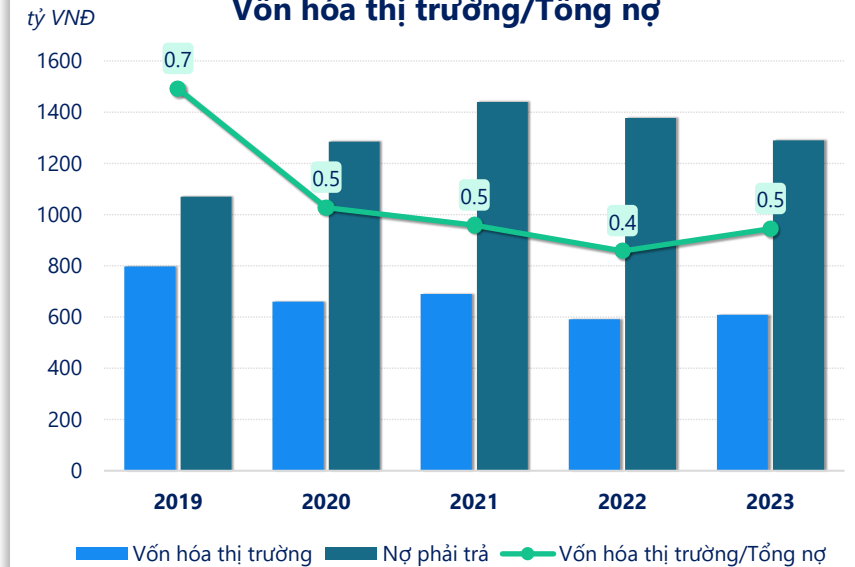


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

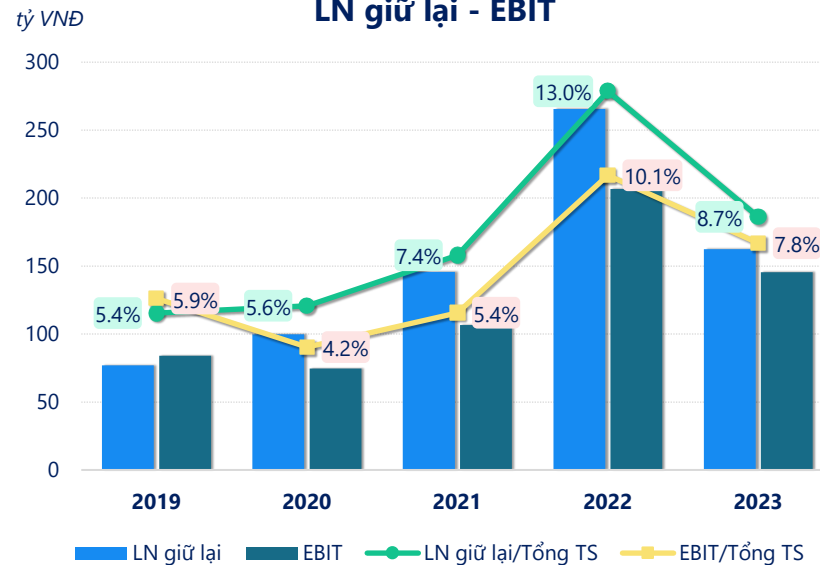
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.47 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

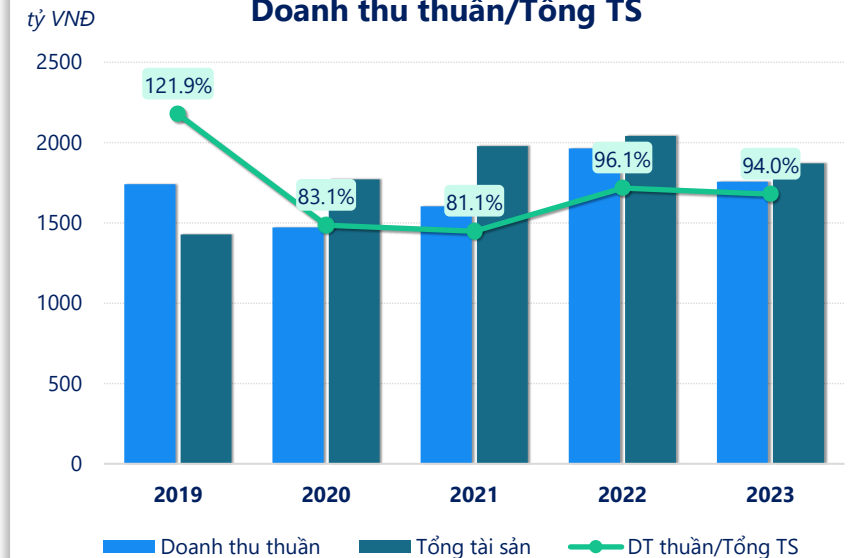
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,868	2,042	-8.5%
Tài sản ngắn hạn	964	965	-0.1%
Tiền và tương đương tiền	179	32.9	445%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	170	276	-38.3%
Phải thu ngắn hạn	450	473	-4.8%
Hàng tồn kho	139	169	-17.5%
Tài sản ngắn hạn khác	25.5	14.9	70.5%
Tài sản dài hạn	904	1,077	-16.1%
Phải thu dài hạn	0.14	121	-99.9%
Tài sản cố định	727	778	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.45	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	177	178	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,289	1,378	-6.5%
Nợ ngắn hạn	873	910	-4.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	535	564	-5.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	174	185	-6.0%
Nợ dài hạn	416	468	-11.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	327	380	-13.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	579	664	-12.8%
Vốn chủ sở hữu	579	664	-12.8%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,739	1,471	1,603	1,963	1,756
Giá vốn hàng bán	1,341	1,068	1,169	1,406	1,275
Lợi nhuận gộp	399	404	434	556	481
Doanh thu HĐTC	0.61	0.76	7.50	19.1	17.7
Chi phí TC	39.4	44.1	58.1	78.2	67.8
Chi phí lãi vay	32.0	38.5	54.2	68.1	62.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	270	271	282	315	305
Chi phí QLDN	51.4	47.7	50.6	45.8	45.1
LN thuần từ HĐKD	38.4	41.6	50.8	137	81.0
Lợi nhuận khác	13.6	-5.41	1.71	1.77	2.48
LN trước thuế	52.0	36.2	52.5	138	83.5
Lợi nhuận sau thuế	40.8	31.6	52.2	120	71.0
LNST của CĐ cty mẹ	40.8	31.6	52.2	120	71.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.8	41.3	135	167	160
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-284	-224	-233	-130	217
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	247	213	97.9	-56.2	-231
Tiền đầu kỳ	20.5	21.8	52.3	52.1	32.9
Lưu chuyển tiền thuần	1.33	30.6	-0.24	-19.0	146
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.00	0.02	-0.22	0.00
Tiền cuối kỳ	21.8	52.3	52.1	32.9	179